



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2019

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A	Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		10.369.794.102.945	10.547.264.170.794
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	573.149.390.423	1.591.051.847.226
	1 Tiền	111		261.925.235.120	300.809.348.604
	2 Các khoản tương đương tiền	112		311.224.155.303	1.290.242.498.622
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.358.671.041.330	530.964.535.704
	1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
	2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.358.671.041.330	530.964.535.704
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.637.933.948.188	3.281.098.485.161
	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	2.353.336.514.530	2.327.069.170.076
	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		435.734.497.851	201.282.072.077
	3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	176.677.155.208	172.522.442.156
	4 Phải thu ngắn hạn khác	136	4	995.624.233.745	903.786.266.023
	5 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(324.831.205.263)	(324.757.707.864)
	6 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.392.752.117	1.196.242.693
IV.	Hàng tồn kho	140	5	4.489.808.568.195	4.843.699.346.538
	1 Hàng tồn kho	141		4.589.431.607.437	4.963.162.189.914
	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(99.623.039.242)	(119.462.843.376)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		310.231.154.809	300.449.956.165
	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		50.538.368.995	26.685.313.545
	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		246.429.184.411	258.541.452.805
	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		12.986.999.903	15.223.189.815
	4 Tài sản ngắn hạn khác	155		276.601.500	-
B.	Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		11.131.766.019.981	11.347.596.521.884
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		316.957.218.384	562.967.514.004
	1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	3	8.211.502.889	6.538.300.000
	2 Phải thu dài hạn khác	216	4	412.800.710.291	675.751.808.800
	3 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(104.054.994.796)	(119.322.594.796)
II.	Tài sản cố định	220		7.351.690.241.754	7.365.097.360.609
	1 Tài sản cố định hữu hình	221	6	7.155.280.206.093	7.178.171.661.284
	<i>Nguyên giá</i>	222		13.937.221.356.911	13.636.054.984.364
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6.781.941.150.818)	(6.457.883.323.080)
	2 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		66.140.704.849	54.262.989.793
	<i>Nguyên giá</i>	225		72.059.850.662	63.165.850.569
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(5.919.145.813)	(8.902.860.776)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
3 Tài sản cố định vô hình	227	7	130.269.330.812	132.662.709.532
<i>Nguyên giá</i>	228		170.289.787.408	170.074.055.243
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(40.020.456.596)	(37.411.345.711)
III. Bất động sản đầu tư	230	8	279.041.790.994	178.515.423.788
<i>Nguyên giá</i>	231		334.737.282.710	211.317.729.648
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(55.695.491.716)	(32.802.305.860)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		403.482.334.373	690.509.110.384
1 Xây dựng cơ bản dở dang	242	9	403.482.334.373	690.509.110.384
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.373.888.061.897	2.142.822.165.620
1 Đầu tư vào các công ty liên kết	252		2.146.113.548.196	1.919.384.959.300
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		244.772.679.068	245.927.489.068
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.103.165.367)	(25.795.282.748)
4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.105.000.000	3.305.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		406.706.372.579	407.684.947.479
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		398.945.702.138	398.023.838.864
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.179.311.508	5.993.370.726
3 Tài sản dài hạn khác	268		581.358.933	581.358.933
4 Lợi thế thương mại	269		-	3.086.378.956
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		21.501.560.122.926	21.894.860.692.678
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		13.668.775.122.596	13.898.761.746.966
I. Nợ ngắn hạn	310		8.702.074.635.162	8.778.639.941.963
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1.259.512.744.977	1.312.440.236.730
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		198.568.998.968	189.207.720.335
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		55.611.884.131	82.331.611.264
4 Phải trả người lao động	314		416.808.750.716	588.180.295.163
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		101.186.184.015	112.421.333.997
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.273.591.001	10.990.211.459
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	11	591.890.962.577	604.149.072.236
8 Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	5.886.926.255.396	5.727.826.476.476
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		(2.237.450.330)	-
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		187.532.713.711	151.092.984.303
II. Nợ dài hạn	330		4.966.700.487.434	5.120.121.805.003
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		22.661.112.308	15.294.587.874
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		24.656.730.468	24.665.472.000
4 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		260.931.157.965	233.241.961.588
5 Phải trả dài hạn khác	337	11	80.597.582.927	87.081.581.052
6 Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	4.451.544.648.288	4.633.405.784.037
7 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		55.700.980.180	55.700.980.180
8 Dự phòng phải trả dài hạn	342		70.583.247.715	70.676.377.590
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		25.027.583	55.060.682

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	13	7,832,785,000,330	7,996,098,945,712
I.	Vốn chủ sở hữu	410		7,801,753,703,073	7,965,717,920,710
	1 Vốn cổ phần	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
	2 Thặng dư vốn cổ phần	412		29,911,650,892	29,911,650,892
	3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		42,248,630,739	42,248,630,739
	4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(740,362,454,896)	(740,362,454,896)
	5 Quỹ đầu tư phát triển	418		581,918,261,095	526,746,543,959
	6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		485,270,752,423	657,194,845,550
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		252,215,219,436	219,098,282,370
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		233,055,532,987	438,096,563,180
	7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		550,677,792,232	550,677,792,232
	8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,852,089,070,588	1,899,300,912,234
II.	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		31,031,297,257	30,381,025,002
	1 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		31,031,297,257	30,381,025,002
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		21,501,560,122,926	21,894,860,692,678

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT

Nguyễn Ngọc Cách



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tiến Trường

BÁO CÁO HỢP NHẤT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2019 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Quý 2/2018 VND	Lũy kế năm 2018 VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4,745,554,732,976	9,278,906,633,631	5,002,178,027,369	9,406,230,634,475
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		11,547,414,242	21,681,817,415	9,350,233,527	13,983,695,446
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14	4,734,007,318,734	9,257,224,816,216	4,992,827,793,842	9,392,246,939,029
4 Giá vốn hàng bán	11	15	4,304,981,578,847	8,480,053,500,578	4,489,592,779,203	8,471,177,475,119
5 Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		429,025,739,887	777,171,315,638	503,235,014,639	921,069,463,910
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	31,337,327,064	168,050,631,031	48,776,393,402	164,926,324,181
7 Chi phí tài chính	22	17	181,436,158,989	309,139,808,902	161,357,493,876	275,202,670,776
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		160,990,141,702	272,369,183,884	111,354,206,582	204,965,834,959
8 Phần lãi trong công ty liên kết	24		241,889,791,466	370,087,532,031	216,619,333,656	338,772,045,627
9 Chi phí bán hàng	25		133,636,747,069	258,818,035,953	125,206,752,099	245,120,210,179
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		190,246,849,873	372,276,094,222	184,238,548,150	413,697,392,153
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		196,933,102,486	375,075,539,623	297,827,947,572	490,747,560,610
12 Thu nhập khác	31		21,393,692,595	50,451,695,568	25,042,042,793	33,683,644,488
13 Chi phí khác	32		20,598,744,892	25,683,973,636	15,740,258,210	20,145,337,069
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		794,947,703	24,767,721,932	9,301,784,583	13,538,307,419
15 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		197,728,050,189	399,843,261,555	307,129,732,155	504,285,868,029
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9,476,269,041	17,279,170,630	22,956,221,808	41,149,540,022
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	4,963,440,365	5,436,943,411
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		188,251,781,148	382,564,090,925	279,210,069,982	457,699,384,596
Phân bổ:						
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		117,123,493,356	233,055,532,987	172,458,935,678	278,950,543,540
21 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		71,128,287,792	149,508,557,938	106,751,134,304	178,748,841,056

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT

Nguyễn Ngọc Cách



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tiến Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng Năm 2019	6 tháng Năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		399.843.261.555	504.285.868.029
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		427.419.149.581	466.172.341.888
- Các khoản dự phòng	03		(43.056.604.321)	10.772.529.025
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.584.563.678	36.553.824.938
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.876.367.876)	(473.442.552.122)
- Chi phí lãi vay	06		272.369.183.884	204.965.834.959
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.038.283.186.501	749.307.846.717
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(95.434.555.382)	23.069.454.562
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		373.730.582.477	(586.108.826.990)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(214.584.656.512)	(47.257.544.401)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(24.774.918.724)	10.354.385.541
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			45.894.458.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(230.985.768.435)	(200.702.672.860)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(72.678.534.860)	(31.708.110.008)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15.787.621.345	26.025.932
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.968.987.045)	(85.147.292.345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		775.373.969.365	(122.272.275.852)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(512.678.549.056)	(622.274.208.808)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		24.970.476.396	10.574.297.295
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(126.096.385.637)	(335.051.019.106)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		190.784.526.748	114.826.543.245
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.752.389.832)	(2.025.610.010)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		65.987.962.678	83.748.696.265
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		485.092.835.754	409.364.160.444
8. Ảnh hưởng thuần của việc thanh lý, hợp nhất cty con			3.490.672.495	22.960.842.068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		124.799.149.546	(317.876.298.607)

		6 tháng Năm 2019	6 tháng Năm 2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5,692,663,874	12,475,730,500
3. Tiền thu từ đi vay	33	7,312,264,182,189	8,191,499,849,949
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9,052,643,503,677)	(7,363,576,917,305)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(185,098,264,586)	(155,992,403,438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,919,784,922,200)	684,406,259,706
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1,019,611,803,289)	244,257,685,247
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,591,051,847,226	1,496,319,038,319
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,709,346,486	1,563,536,926
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	573,149,390,423	1,742,140,260,492

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT



Nguyễn Ngọc Cách



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức là một Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã được cổ phần hóa và cấp giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu vào ngày 29 tháng 1 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam là 5.000 tỷ VNĐ, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;

- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;

- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;

- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;

- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;

- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;

- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;

- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và

- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Tập đoàn có 45 công ty con và 32 công ty liên kết (31/12/2018: 46 công ty con và 31 công ty liên kết)

II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- tài sản khác 4 – 10 năm

7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(h).

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

11. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền	261.925.235.120	300.809.348.604
Tiền mặt	15.696.629.378	16.920.805.207
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	246.228.605.742	283.754.219.697
Tiền đang chuyển	-	134.323.700
Các khoản tương đương tiền	311.224.155.303	1.290.242.498.622
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	311.224.155.303	1.290.242.498.622
Cộng	573.149.390.423	1.591.051.847.226

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Coats Phong Phú	118.584.957.647	106.292.184.361
Motives Far East Ltd.	128.121.704.280	68.434.718.137
Aurora Investments Global Inc.	65.880.336.172	129.863.471.557
Công ty CP Phát triển nhà Phong Phú Deawon Thủ Đức	67.594.048.784	67.594.048.784
Haggar Clothing Co.	47.173.350.134	12.228.389.708
Gamal Ibrahim Ahmed Al Okiya	26.090.663.789	34.599.626.692
Alison Hayes Romania S.R.L.	43.333.124.369	37.254.990.115
Công ty TNHH Dệt May Hoàng Anh	34.485.572.750	34.945.572.750
Công ty CP Tập đoàn An Phát	40.338.792.764	40.343.792.764
Công ty CP Đầu tư Thương mại và XNK Hà Đông	29.921.566.760	29.931.566.760
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Sản xuất Nhật Sơn	25.456.949.928	26.694.249.928
Worthy Global Ltd.	27.988.276.185	34.242.642.667
Các công ty khác	1.698.367.170.968	1.704.643.915.853
Cộng	2.353.336.514.530	2.327.069.170.076

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú	161.600.000.000	161.600.000.000
Các công ty khác	15.077.155.208	10.922.442.156
Cộng	176.677.155.208	172.522.442.156

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	288.971.341.339	505.264.408.312
Phải thu lãi cho vay	154.256.054.110	130.356.488.347
Ký cược, ký quỹ	43.518.146.879	60.082.705.035
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	225.000.000.000	-
Phải thu khác	283.878.691.417	208.082.664.329
Cộng:	995.624.233.745	903.786.266.023

b. Dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	43.532.895.759	268.532.895.759
Ký quỹ ký cược dài hạn	3.863.270.977	44.963.966.346
Phải thu dài hạn khác	365.404.543.555	362.254.946.695
Cộng:	412.800.710.291	675.751.808.800

5. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	160.816.001.435	-	241.188.774.983	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.472.696.190.606	(19.405.650.888)	1.716.295.046.898	(25.800.856.949)
Công cụ, dụng cụ	15.981.950.710	(38.649.660)	13.333.729.930	(38.649.660)
Chi phí SXKD dở dang	1.187.343.860.749	(3.203.832.303)	1.443.684.496.374	(6.432.009.319)
Thành phẩm	1.409.849.535.632	(75.127.343.269)	1.307.155.004.277	(85.233.153.971)
Hàng hoá	49.787.523.380	(1.847.563.122)	54.894.043.096	(1.958.173.477)
Hàng gửi bán	38.798.582.489	-	186.611.094.356	-
Bất động sản	254.157.962.436	-	-	-
Cộng	4.589.431.607.437	(99.623.039.242)	4.963.162.189.914	(119.462.843.376)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương Tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.752.055.452.389	9.260.142.750.658	363.067.834.525	97.939.330.868	162.849.615.924	13.636.054.984.364
Mua mới trong năm	145.998.202.649	345.580.016.793	9.512.118.956	2.204.645.023	10.087.490.231	513.382.473.652
Thanh lý, nhượng bán	(1.208.543.854)	(82.158.971.842)	(6.015.523.022)	(35.059.091)	(1.317.272.727)	(90.735.370.536)
Chuyển từ tài sản cố định cho thuê tài chính hữu hình	-	1.242.282.553	-	-	-	1.242.282.553
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(122.723.013.122)	-	-	-	-	(122.723.013.122)
Số dư cuối kỳ	3.774.122.098.062	9.524.806.078.162	366.564.430.459	100.108.916.800	171.619.833.428	13.937.221.356.911
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.250.936.977.169	4.860.059.391.673	198.801.079.163	53.136.745.111	94.949.129.964	6.457.883.323.080
Khấu hao trong kỳ	83.016.747.761	311.896.460.731	14.941.274.412	3.619.084.929	8.511.742.437	421.985.310.270
Thanh lý, nhượng bán	(1.183.385.112)	(71.193.396.588)	(5.138.442.707)	(35.059.091)	(856.227.294)	(78.406.510.792)
Chuyển từ tài sản cố định cho thuê tài chính hữu hình	-	547.485.690	-	-	-	547.485.690
Kết chuyển sang bất động sản đầu tư	(20.068.457.430)	-	-	-	-	(20.068.457.430)
Số dư cuối kỳ	1.312.701.882.388	5.101.309.941.506	208.603.910.868	56.720.770.949	102.604.645.107	6.781.941.150.818
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.501.118.475.220	4.400.083.358.985	164.266.755.362	44.802.585.757	67.900.485.960	7.178.171.661.284
Số dư cuối kỳ	2.461.420.215.674	4.423.496.136.656	157.960.519.591	43.388.145.851	69.015.188.321	7.155.280.206.093

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	149.749.365.598	18.323.028.045	2.001.661.600	170.074.055.243
Mua mới trong năm	-	1.195.310.000	-	1.195.310.000
Thanh lý	-	-	-	-
Biến động khác	- 979.577.835	-	-	(979.577.835)
Số dư cuối kỳ	148.769.787.763	19.518.338.045	2.001.661.600	170.289.787.408
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	24.128.893.232	12.499.536.970	782.915.509	37.411.345.711
Khấu hao trong kỳ	1.389.871.788	1.120.936.166	98.302.931	2.609.110.885
Thanh lý	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.518.765.020	13.620.473.136	881.218.440	40.020.456.596
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	125.620.472.366	5.823.491.075	1.218.746.091	132.662.709.532
Số dư cuối kỳ	123.251.022.743	5.897.864.909	1.120.443.160	130.269.330.812

8. Bất động sản đầu tư

	Hạ tầng khu công nghiệp	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	155.150.373.372	54.785.392.603	1.381.963.673	211.317.729.648
Mua mới trong kỳ	-	696.539.940	-	696.539.940
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	122.723.013.122	-	122.723.013.122
Thanh lý	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	155.150.373.372	178.204.945.665	1.381.963.673	334.737.282.710
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	8.387.636.296	23.676.788.521	737.881.043	32.802.305.860
Khấu hao trong kỳ	1.942.063.769	711.929.010	170.735.647	2.824.728.426
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	20.068.457.430	-	20.068.457.430
Thanh lý	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.329.700.065	44.457.174.961	908.616.690	55.695.491.716
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	146.762.737.076	31.108.604.082	644.082.630	178.515.423.788
Số dư cuối kỳ	144.820.673.307	133.747.770.704	473.346.983	279.041.790.994

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
<i>Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Nhà máy Sợi Nam Định	17.326.009.802	17.326.009.802
<i>Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân</i>		
Văn phòng Ngô Thị Nhậm	38.464.133.521	36.669.233.014
Nhà máy Sản xuất Vải Vinafa	11.802.048.413	30.768.928.375
<i>Công ty CP Dệt May Huế</i>		
Nhà máy Dệt- Nhuộm	12.303.471.777	10.500.489.959
<i>Tổng công ty CP Phong Phú</i>		
Dự án nhà máy dệt vải Denim Nha Trang	42.638.964.843	16.139.806.496
<i>Công ty TNHH MTV Dệt 8-3</i>		
Nhà máy Sợi 2	-	214.563.787.967
<i>Công ty TNHH MTV Hà Nam – Hanosimex</i>		
Công trình Xây dựng Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	18.756.327.415	17.290.017.451
Các công trình khác	262.191.378.602	347.250.837.320
Cộng	403.482.334.373	690.509.110.384

10. Phải trả người bán

	30/06/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	1.259.512.744.977	1.312.440.236.730
Công ty TNHH Coats Phong Phú	66.745.132.761	49.233.166.698
Công ty Katakura	30.288.755.727	25.849.390.694
Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP	40.435.527.711	28.862.605.081
Các công ty khác	1.122.043.328.778	1.208.495.074.257
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.259.512.744.977	1.312.440.236.730

11. Phải trả khác

	30/06/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	591.890.962.577	604.149.072.236
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	26.458.690.049	35.792.081.114
Phải trả về cổ phần hóa	5.652.438.800	5.705.200.229
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	431.683.760	439.607.118
Phải trả lãi vay	28.685.039.791	34.354.577.619
Phải trả cổ tức	8.064.551.980	73.126.676.721
Quỹ từ thiện	3.395.248.287	4.070.700.155
Vốn XD CB	7.562.091.012	7.562.091.012
Phải nộp quỹ HT SXDN	360.509.747.843	360.509.747.843
Phải trả ngắn hạn khác	151.131.471.055	82.588.390.425
b. Dài hạn	80.597.582.927	87.081.581.052
Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời TCT CP DM Nam Định	14.212.500.000	14.212.500.000
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	45.037.427.000	45.037.427.000
Phải trả dài hạn khác	21.347.655.927	27.831.654.052
Cộng	672.488.545.504	691.230.653.288

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	5.886.926.255.396	5.886.926.255.396	5.727.826.476.476	5.727.826.476.476
b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài	4.451.544.648.288	4.451.544.648.288	4.633.405.784.037	4.633.405.784.037
Vay dài hạn	4.401.481.627.813	4.401.481.627.813	4.429.457.391.182	4.429.457.391.182
Trái phiếu thường	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	40.943.737.435	40.943.737.435	38.082.409.758	38.082.409.758
Nợ dài hạn khác	9.119.283.040	9.119.283.040	35.865.983.097	35.865.983.097
Cộng	10.338.470.903.684	10.338.470.903.684	10.361.232.260.513	10.361.232.260.513

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2018	5.000.000.000.000	29.911.650.892	42.248.630.739	494.461.905.677	569.477.391.709	(742.835.089.736)	10.981.645.059	550.677.792.232	1.833.965.919.812	7.788.889.846.384
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-	-	-	12.475.730.500	12.475.730.500
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	278.950.543.540	-	-	-	178.748.841.056	457.699.384.596
Nguồn NSNN	-	-	-	-	-	3.296.846.453	-	-	-	3.296.846.453
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	34.648.935.986	(34.752.299.451)	-	103.363.465	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(71.999.450.928)	-	-	-	(18.512.694.119)	(90.512.145.047)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(2.513.949.307)	-	-	-	-	(3.074.604.285)	(5.588.553.592)
Cổ tức	-	-	-	-	(250.000.000.000)	-	-	-	(156.114.029.435)	(406.114.029.435)
Tăng/giảm khác	-	-	(1.410.750)	-	780.080.338	(824.211.613)	-	-	(313.606.075)	(359.148.100)
Số dư tại 30/06/2018	5.000.000.000.000	29.911.650.892	42.247.219.989	526.596.892.356	492.456.265.208	(740.362.454.896)	11.085.008.524	550.677.792.232	1.847.175.557.454	7.759.787.931.759
Số dư tại 01/01/2019	5.000.000.000.000	29.911.650.892	42.248.630.739	526.746.543.959	657.194.845.550	(740.362.454.896)	-	550.677.792.232	1.899.300.912.234	7.965.717.920.710
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	233.055.532.987	-	-	-	149.508.557.938	382.564.090.925
Nguồn NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	58.048.384.541	(58.048.384.541)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(40.985.302.215)	-	-	-	(9.383.564.262)	(50.368.866.477)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(2.876.667.405)	-	-	-	-	-	(2.876.667.405)
Cổ tức	-	-	-	-	(300.000.000.000)	-	-	-	(187.336.835.322)	(487.336.835.322)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	(5.945.939.358)	-	-	-	-	(5.945.939.358)
Số dư 30/06/2019	5.000.000.000.000	29.911.650.892	42.248.630.739	581.918.261.095	485.270.752.423	(740.362.454.896)	-	550.677.792.232	1.852.089.070.588	7.801.753.703.073

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2019	01/01/2019
Nhà nước	53,49%	2.674.381.000.000	2.674.381.000.000
Các cổ đông khác	46,51%	2.325.619.000.000	2.325.619.000.000
<i>Trong đó:</i>			
Itochu Textile Prominent (ASIA) Limited	13,00%	650.000.000.000	650.000.000.000
Tập đoàn Vingroup - CTCP	10,00%	500.000.000.000	500.000.000.000
Ông Bùi Mạnh Hưng	6,00%	300.000.000.000	300.000.000.000
Cộng	100%	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng Năm 2019	6 tháng Năm 2018
Doanh thu thuần bao gồm		
Doanh thu bán hàng hóa	9.030.229.236.437	9.186.809.444.387
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	203.387.058.176	214.216.465.617
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	-	1.036.177.654
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư	45.290.339.018	4.168.546.817
Cộng	9.278.906.633.631	9.406.230.634.475
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(8.942.073.992)	(8.917.867.920)
Giảm giá hàng bán	(7.583.542.296)	(300.562.195)
Hàng bán bị trả lại	(5.156.201.127)	(4.765.265.331)
Cộng	(21.681.817.415)	(13.983.695.446)
Doanh thu thuần	9.257.224.816.216	9.392.246.939.029

15. Giá vốn hàng bán

	6 tháng Năm 2019	6 tháng Năm 2018
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	8.324.859.516.423	8.351.056.202.936
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	85.089.648.165	113.296.237.997
Hợp đồng xây dựng	-	994.728.256
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	70.104.335.990	3.943.075.641
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.887.230.289
Cộng	8.480.053.500.578	8.471.177.475.119

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng Năm 2019	6 tháng Năm 2018
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	13,247,650,341	50,551,195,070
Lãi tiền gửi và cho vay	91,364,821,398	64,570,552,423
Lãi từ thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	12,053,186,500
Lãi do mất quyền kiểm soát tại công ty con	-	1,306,596,323
Cổ tức được chia	24,155,280,326	17,244,896,339
Lãi chênh lệch tỷ giá	26,064,878,456	16,573,247,990
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13,218,000,510	2,626,649,536
Cộng	168,050,631,031	164,926,324,181

17. Chi phí tài chính

	6 tháng Năm 2019	6 tháng Năm 2018
Chi phí lãi vay	272,369,183,884	204,965,834,959
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	48,001,527	-
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	219,207,849	6,400,558,787
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32,147,692,421	58,474,271,116
Chi phí tài chính khác	4,355,723,221	5,362,005,914
Cộng	309,139,808,902	275,202,670,776

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT



Nguyễn Ngọc Cách

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



LE TIEN TRUONG